

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**TỔ CHỨC PHÒNG THỦ VÙNG BIỂN MIỀN TRUNG
ĐẦU TRIỀU NGUYỄN****Lê Tiên Công***

Trong lịch sử Việt Nam, biển và hải đảo luôn có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng. Có thể nói, biển và hải đảo là phần đất thiêng liêng không thể tách rời của dân tộc. Ngày nay trong điều kiện hội nhập quốc tế, biển và hải đảo được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm. Đó là, kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế-xã hội trên từng địa bàn lãnh thổ, nhằm bảo đảm vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, trong đó có vùng biển và hải đảo. Chính vì vậy, nghiên cứu việc tổ chức và hoạt động bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, trực tiếp là hệ thống phòng thủ vùng biển dưới triều Nguyễn có ý nghĩa cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.⁽¹⁾

Là triều đại cuối cùng trong lịch sử phong kiến Việt Nam, triều Nguyễn đã kế thừa những tri thức, kinh nghiệm xây dựng và bảo vệ đất nước của các triều đại trước để xây dựng một quốc gia thống nhất, vững mạnh có vị trí trong khu vực. Vào đầu thế kỷ XIX, trước yêu cầu và hoàn cảnh lịch sử mới, triều Nguyễn đã nhận thấy cần phải bảo vệ quốc gia không chỉ ở biên giới mà còn phải chú trọng nhiều trong phòng thủ vùng biển.

Thay đổi cái nhìn truyền thống và hướng tới việc chú trọng bảo vệ quốc gia từ vùng biển, các vua nhà Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp bảo vệ thường xuyên trên vùng biển, đảo. Việc thực thi bảo vệ chủ quyền vùng biển và hải đảo một cách hòa bình và liên tục dưới triều Nguyễn cũng là một trong những luận cứ chứng minh chủ quyền quốc gia một cách hiển nhiên của Việt Nam trong lịch sử.

1. Biển trong cái nhìn an ninh của các vị vua đầu triều Nguyễn

Với bờ biển dài hơn 3.400km, biển cả có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ đất nước, nhất là trong bối cảnh mới, khi phương Tây thể hiện rõ nỗ lực thăm dò ngày càng ráo riết qua đường biển. Cái nhìn chiến lược “phòng thủ từ xa” của các vua Nguyễn ở miền Trung thể hiện rõ tầm quan trọng của vùng đất này bởi ở đây có nhiều vùng biển đảo vô cùng quan trọng.⁽²⁾

Biển đảo là mối quan tâm hàng đầu bởi vào lúc này, mối đe dọa từ phía biển đã hiện rõ. Gia Long từng khẳng định một chân lý rõ ràng về việc phòng bị: “Lúc yên đừng quên lúc nguy. Đó thực là đạo giữ nước yên dân”.⁽³⁾ Còn Minh

* Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học Huế.

Mạng thì phát biểu: “Việc binh có thể 100 năm không dùng đến, nhưng không thể một ngày không phòng bị”.⁽⁴⁾ Khi cử Nguyễn Tri Phương vào giữ chức Tuần phủ Quảng Nam, Quảng Ngãi năm 1840, Minh Mạng nói về việc phòng giữ cửa biển là để “bạn giặc dù muốn dòm nom cũng không thể thừa được sơ hở của ta. Đó là kế hoạch lớn, ràng rịt cửa tổ ngay từ lúc chưa mưa, để giữ vững bờ cõi của mình”.⁽⁵⁾

Biển trong con mắt của các vua đầu triều Nguyễn luôn có vị trí đặc biệt. Các vua Nguyễn cho thực thi rất nhiều các biện pháp phòng thủ, bảo vệ quốc gia từ phía biển cũng như đề phòng bằng những hệ thống phòng thủ vùng biển dày đặc; việc tuần tra, kiểm soát khẳng định chủ quyền trên vùng biển, đảo được tiến hành thường xuyên.

Nhà nước thường xuyên tổ chức thăm dò, đo vẽ cửa biển, đường biển phục vụ cho vận tải và quân đội. Đây là nhiệm vụ thường xuyên của các tấn sở ở cửa biển, do quan trấn thủ, thủ ngự chỉ huy. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* cho biết: Tháng Giêng năm 1813, hạ lệnh cho các trấn thủ dọc biển các địa phương đo những nơi các cửa biển sở tại, sâu nông rộng hẹp thế nào, hàng năm cứ đến mùa xuân mùa đông thì dâng đồ bản lên. Bộ Công sẽ đưa đồ bản cho các thuyền vận tải của thủy quân để biết đường thủy khó dễ thế nào. Tháng 2/1815, sai đội Hoàng Sa do Phạm Quang Ảnh dẫn đầu ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển. Tháng 3/1816, sai các dinh trấn, xem đo đường biển cách nhau xa gần bao nhiêu, vẽ bản đồ dâng lên và sai thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường thủy. Tháng 6/1817, thuyền Mã Cao đậu ở Đà Nẵng, đem địa đồ đảo Hoàng Sa dâng lên. Thưởng cho 20 lạng bạc. Tháng 3/1820, Minh Mạng giao cho quan thủ ngự còn có nhiệm vụ “cắm tiêu” tại những cửa biển để hướng dẫn thuyền qua lại...

Đại Nam nhất thống toàn đồ vẽ thời Minh Mạng cho biết diện mạo khá hoàn chỉnh của cương vực, lãnh thổ Việt Nam. Tám bản đồ quý giá này tất yếu cũng là sản phẩm của quá trình dày công tìm hiểu, đo vẽ của các cơ quan liên quan và địa phương trong cả nước. Các cửa sông, cửa biển, tấn sở miền Trung được ghi chép trong bản đồ này như: Chính Đại, Hăng Tấn, Bạng Tấn, Cờn Hải, Hội Hải, Nhượng Hải, Tấn Hải, Khẩu Hải, Linh Giang, Nhật Lệ, Tùng Dương, Việt An, Thuận An, Tư Hiền, Cảnh Dương, Chu Mại, Hải Vân, Câu Đề, Đại Cát, Đại Cát Mặc, Thị Nại, Xuân Đài... Tất nhiên đây chỉ là những tấn lớn, thống kê đầy đủ các tấn đã được chúng tôi đề cập trong một bài viết khác.⁽⁶⁾

2. Tăng cường thủy quân và bố phòng các cửa biển

Nhà Nguyễn được tái lập sau một cuộc chiến kéo dài trong đó quân thủy có vị trí đặc biệt trong cuộc chiến tranh đó. Gia Long, vị vua mở đầu và các vua tiếp theo rất hiểu về sự lợi hại của đội quân này nên trong cơ cấu quân đội, thủy quân, thuyền chiến rất được quan tâm và có thể xem là yếu tố nổi trội trong tư tưởng canh tân về quân sự lúc bấy giờ như xây thành lũy kiểu phương Tây, mua sắm, đóng mới tàu thuyền kiểu phương Tây...

Ngay từ những năm cuối thế kỷ XVIII, trong du ký của J. Barrow nói về một chuyến hành trình tới Đàng Trong những năm 1792-1793 đã cho thấy nhân quan chú trọng về thủy quân kiểu phương Tây của Nguyễn Ánh và kết quả là, trong chưa đầy 10 năm, “từ một con tàu độc nhất, tích tụ thành một hạm đội 1.200 tàu thuyền, trong đó có ba chiếc tàu đóng theo kiểu châu Âu, chừng 20 thuyền mảnh lớn tương tự như thuyền mảnh Trung Quốc, nhưng được trang bị đầy đủ người và vũ khí, số còn lại là những tàu chiến lớn và tàu vận tải”.⁽⁷⁾

Muốn bảo vệ vùng biển, không chỉ hiểu biết đường biển, vùng biển mà còn cần một lực lượng thủy binh mạnh, có thể chiến đấu hiệu quả trên biển. Gia Long đã rất quan tâm tới thủy binh, hàng năm cứ tháng Giêng lại tiến hành thao diễn phép chèo thuyền. Trong những ngày lễ này, vua mặc áo trận, đeo gươm và ban phát hiệu lệnh.

Thủy quân và thuyền chiến đầu thời Nguyễn thực sự hùng mạnh trong khu vực, lại được huấn luyện theo binh pháp châu Âu. Từ năm 1789, theo lời khuyên của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh ra sức tăng cường thủy binh, trở thành lực lượng thủy binh mạnh “chưa từng có ở vùng biển Ấn Độ”. Tài liệu người Anh đến Phú Xuân năm 1819, cho biết nhà Nguyễn có tới 2.530 chiến thuyền các loại và “bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chít ngoài ven biển”.⁽⁸⁾

Năm 1820, đại úy Mỹ White khi đến Sài Gòn, đã ca ngợi 150 chiến thuyền đẹp nhất còn rất tốt tại xưởng sửa chữa, ông đánh giá: “xưởng này đáng làm cho người Việt Nam tự hào hơn bất cứ cái gì khác trong nước. Xưởng này có thể ví với bất cứ một cơ xưởng nào ở châu Âu... chắc chắn là người Việt Nam đóng thuyền khéo hơn hết và hoàn thành công việc một cách rất chính xác”; ông đoán chắc rằng với những tay thợ đóng tàu giỏi như vậy “phải là một dân tộc đi biển rất cừ khôi”.⁽⁹⁾

Thời Minh Mạng, thủy quân tiếp tục được chú trọng, dự năm 1825, cho biết “nay thủy quân ở kinh, hiện đã đặt thêm nhiều, mà các địa phương ven biển cũng đều có thủy quân... Tất cả phải diễn tập cho tinh thạo, phòng khi dùng đến”.⁽¹⁰⁾ Về phòng thủ thì “những chỗ xung yếu ở gần bể như cửa bể Thuận An, cửa bể Tư Dung không đâu là không lập pháo đài”.⁽¹¹⁾

Sách *Hội diễn* chép về việc diễn tập thuyền bè khá chi tiết. Như đầu thời Nguyễn, đã chuẩn định các cơ đội thủy sư thao diễn thuyền hải đạo bao gồm các cơ: Tả thủy, Tiền thủy, Hậu thủy, Hữu thủy, Tả dục, Hữu dục, Tiền dục; các đội Tả thủy, Hữu thủy, Tiền thủy, Tả binh, Tiền binh, Hậu binh, Bố phường, doanh Hữu thủy...; vua đích thân ra cửa biển duyệt quân. Về sau chuẩn lấy ngày 1 tháng 5 thao diễn thuyền quân hải đạo. Việc thao diễn của các loại thuyền được *Hội diễn* ghi chép kỹ ở quyển 157, và lưu ý rằng thuyền bọc đồng ở Sơn Trà cũng thao diễn mỗi tháng một đến hai lần.

Nhà Nguyễn đã chú trọng tổ chức, xây dựng lực lượng phòng thủ vùng biển mạnh, ngoài lực lượng quân đội thuộc binh chủng thủy quân được biên chế còn

có quân địa phương. Ngoài nhiều kiểu loại thuyền chiến mới, đa dụng còn có thuyền của các địa phương, thuyền đánh cá. Quân đội cũng được trang bị nhiều vũ khí trong đó có nhiều loại vũ khí mới phục vụ phòng thủ vùng biển, như ngày 24/10/1857, Bộ Binh báo cáo về việc chế tạo “pháo xa” kiểu Tây phương để trang bị cho các thuyền tuần tiễu ngoài biển. Ngày 8/11/1857, Bộ Binh báo cáo về việc chế thử thành công và bắt đầu đưa vào sử dụng một số vũ khí mới là Hỏa chiến chúc, Hỏa đầu chúc, Phi hoa, Chấn thuyền lôi.⁽¹²⁾ Với những dẫn liệu trên cho thấy tổ chức, trang bị lực lượng của nhà Nguyễn hẳn nhiên có ý đồ rất rõ ràng đối với việc phòng thủ, bảo vệ vùng biển.

Bên cạnh phương tiện, vũ khí, để đảm bảo nắm bắt nhanh chóng tình hình trên biển, nhà Nguyễn cho xây dựng một hệ thống thành, đồn, pháo đài dọc khắp các cửa biển và những nơi quan yếu để nắm bắt thông tin được nhanh chóng. Hệ thống thông tin được thiết lập để truyền tin từ các thành, đồn biển được chuyển về kinh đô Huế nhanh nhất. Các phương thức thông tin liên lạc rất đa dạng, phong phú, bao gồm việc thông tin trên bộ và trên biển như đài hỏa phong, cờ hiệu, đèn hiệu, vọng lâu có trang bị kính thiên lý, bắn súng... Các phương thức này cũng có sự thay đổi theo mức độ hiệu quả trên thực tế.⁽¹³⁾

Có thể nói nhà Nguyễn đã đi đầu trong kinh nghiệm “cộng tác” với phương Tây đương thời. Điều này được thể hiện rõ nhất trong việc trang bị và huấn luyện quân đội, đặc biệt là thủy quân theo kiểu phương Tây. Nhà Nguyễn đã mua và bắt chước khuôn mẫu đóng mới tàu chiến kiểu phương Tây phục vụ cho quân đội. Bên cạnh đó hệ thống thành lũy, pháo đài, đồn cửa biển cũng được mô phỏng kiểu thành của phương Tây với ưu thế phòng thủ tối đa. Các phương tiện kỹ thuật như kính thiên lý cũng được sử dụng rộng rãi trong hoạt động phòng thủ. Thủy quân được tổ chức theo hướng thủy quân biển. Đây là một binh chủng riêng đúng nghĩa và có thế lực trong khu vực. Bên cạnh quân đội của nhà nước thì quân ở địa phương cũng đóng góp lực lượng và vai trò đáng kể. Điều này cho thấy nhà Nguyễn cùng lúc muốn hóa giải hai thách thức: thách thức từ truyền thống ít thủy quân trong cơ cấu quân đội và thách thức từ kẻ thù phi truyền thống đến từ biển.

Nếu việc cử các đội thuyền công sai đi tiến hành đo vẽ, cắm mốc khẳng định chủ quyền trên vùng biển như là việc nối tiếp truyền thống từ thời các chúa Nguyễn, thì việc nhận ra thách thức an ninh quốc gia từ phía biển đã khiến các vua Nguyễn chú trọng bố trí bảo vệ tại các cửa biển miền Trung.

Các vua đầu triều Nguyễn đương thời đều thân hành xem xét các cửa biển, đặc biệt là cửa Thuận An, Đà Nẵng và có những đánh giá rất cao về vị thế chiến lược của các cửa biển này. Như năm 1830, Minh Mạng xem pháo đài Trấn Hải ở cửa Thuận An và đánh giá: “thật là thành bằng đồng và hào chứa nước sôi của kinh sư vậy”.⁽¹⁴⁾

Minh Mạng năm thứ 10 (1829), dụ rằng: “bờ cõi nước ta dài theo ven biển, vốn dùng binh thuyền làm nghề sở trường. Triều Lê bỏ việc võ bị ở ven biển,

nhà Tây Sơn thao diễn hải quân không được tinh thực, để cho đến nổi mất nước. Đức Hoàng khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế nhà ta, khôi phục đất cũ, uy danh dậy khắp bốn phương, phần nhiều nhờ sức thủy quân, nay dẫu ở lúc thời bình, càng không nên bỏ qua, phải sức cho quân lính thao diễn ngày thêm thuần thực, lại nhân thể tuần tiễu ngoài khơi, cũng là làm một việc mà được cả hai điều tiện lợi. Mới khiến thủy quân tuần tiễu phận bể, từ Quảng Trị trở về phía bắc đi lại thao diễn, lại sai các địa phương ở gần hải phận, xem xét có những kẻ đá nằm ngầm đáy nước, sâu nông rộng hẹp thế nào, vẽ thành đồ bản giao cho thủy quân để biết chỗ nào hiểm trở, chỗ nào bằng phẳng”.⁽¹⁵⁾

Tất cả các cửa biển của vùng Trung Bộ đều được các vua Nguyễn đánh giá cao và tùy theo tình hình thực tế để bố trí phương án phòng bị. Đứng đầu phương án bố phòng này là cửa biển Thuận An ở kinh đô Huế và cửa biển Đà Nẵng (thuộc Quảng Nam), trong đó Đà Nẵng là nơi có vị trí đặc biệt về kinh tế và quân sự, cũng là nơi duy nhất nhà nước dành để đón tàu thuyền phương Tây, với hai thành Điện Hải, An Hải cùng hệ thống thuyền chiến và lính thường trực đông đảo nhất. Có thể nói gọn về những yếu tố tạo nên vị trí quan trọng của hải cảng Đà Nẵng là: tránh được bão tố, có thể vào nội địa qua sông Hàn. Là tâm điểm của các chuyến hàng hải, nghỉ ngơi khi qua biển Đông. Là vị trí chiến lược, “yết hầu Thuận Quảng”. (Thời Minh Mạng cho đúc vào Dụ Đỉnh).

Nhà Nguyễn nhận ra điều đó, bởi Đà Nẵng ở liền kề với kinh đô Huế; vừa thuận tiện để liên lạc với kinh đô và triều đình cũng dễ kiểm soát hoạt động tàu thuyền cũng như ngoại giao không chính thức đối với phương Tây. Do đó Đà Nẵng được sự quan tâm bố phòng của nhà nước với mức độ đặc biệt. Đó là một quá trình xây dựng lâu dài từ Gia Long đến Tự Đức với nhiều sức người sức của, thường xuyên tăng cường quân đội và vũ khí bố phòng mới tạo nên hệ thống phòng thủ “liên hoàn” ở cửa biển này.

Các cửa biển còn lại ở miền Trung, theo ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí* và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, đều được chia đặt tấn thủ, tổ chức canh giữ tùy theo mức độ quan trọng. Cụ thể như sau: Thanh Hóa có các tấn: Chính Đại, Bạch Câu, Y Bích, Hội Triều, Hàn, Bang; Nghệ Tĩnh có các tấn: Cửa Hội, Cửa Xá, Cửa Hiền, Cửa Cờn (Cần), Cửa Vạn, Cửa Quèn, Cửa Thơi, Cương Giản, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu; Quảng Bình có các tấn: Nhật Lệ, Linh Giang, Ròn, An Náu, Lý Hòa; Quảng Trị: Tùng Luật, Việt An; Thừa Thiên: Thuận An, Tư Hiền, Cảnh Dương, Chu Mãi, Hải Vân; Quảng Nam: Bốn bảo Trấn Dương, các tấn Cu Đê, Đà Nẵng, Đại Chiêm, Đại Áp; Quảng Ngãi: Thái Cần, Sa Kỳ, Đại Cổ Lũy, Mỹ Ý, Sa Huỳnh, Lý Sơn; Bình Định: Thi Nại, An Dụ, Đề Di, Kim Bồng...; Phú Yên: Cù Mông, Vũng Lắm, Xuân Đài, Phú Sơn, Đà Diễn, Đà Nông; Khánh Hòa: Nha Phu, cửa lớn và cửa bé Cù Huân, Cam Linh, Vân Phong lớn và Vân Phong nhỏ; Bình Thuận: Ma Văn, Phan Rang, Cà Ná, Vũng Dâm, Long Vĩnh, Phan Rí, Phố Hải, Phan Thiết, Ma Ly, La Di, Phù Mi.

Cần lưu ý thêm là, ngoài các tấn kể trên thì những chỗ quan yếu đều đặt pháo đài và cao hơn là thành phòng thủ như Thanh Hóa có pháo đài Biện Sơn và Tĩnh Hải; Thừa Thiên có thành Trấn Hải; Quảng Nam có các thành Điện Hải, An Hải và hai pháo đài Định Hải, Phòng Hải; Bình Định có pháo đài Hồ Cơ và Khánh Hòa có pháo đài Ninh Hải.

Với sự bố phòng trên cho thấy nhà Nguyễn rất quan tâm đến việc bảo vệ vùng biển, cửa biển cùng với đó là sự bố trí canh giữ tùy theo mức độ quan trọng của nó. Các vùng trọng yếu thì có quân chính quy, có xây thành lũy, bố trí pháo đài và lính thường trực cao. Các cửa biển nhỏ thì giao cho dân trong vùng phụ giữ, tùy theo mức độ quan trọng của cửa biển mà tăng cường hay thoái triệt lực lượng tại tấn sở. Riêng Quảng Ngãi là tỉnh có nhiều đảo và quần đảo quan trọng nên được bố trí lực lượng chuyên nghiệp đặc biệt vừa tuần phòng vừa canh giữ ngoài khơi.⁽¹⁶⁾

Việc phòng thủ vùng biển ở các tỉnh hầu hết nhà nước đều giao quyền chủ động tác chiến cho địa phương, trong đó nhà nước giữ vai trò chỉ đạo. Như sự kiện năm 1834 là một thí dụ: “vua lấy có các đảo và bãi ở ngoài bể thuộc các địa phương có nhiều dân cư, chợt gặp giặc bể không lấy gì để chống giữ, mới sai Binh Bộ truyền các tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát ở địa phương có hải phận, bắt dân sở tại phải đóng kiểu thuyền đi được nhẹ nhàng, phí tổn do nhà vua cấp phát. Lại cấp binh khí, súng ô sang và đạn dược để đề phòng lúc không ngờ”.⁽¹⁷⁾

Cần lưu ý thêm rằng hệ thống các đồn biển ngoài nhiệm vụ đóng giữ cửa biển còn có nhiệm vụ thông tin bằng việc treo cờ hay chạy trạm. Bên cạnh đó là hệ thống thuyền buôn và thuyền đánh cá của các địa phương cũng tham gia tích cực vào việc tuần tra, là tai mắt của nhà nước trong việc nắm bắt và thông báo tin tức trên biển. Chính họ đóng góp một phần không nhỏ trong việc bảo vệ vùng biển, bởi “bất cứ lúc nào nhà vua cũng có thể huy động thêm thuyền buôn và thuyền chài đi lại chi chút ngoài ven biển”. Chính nó là cơ sở để những thông tin trên biển được chuyển về nhanh chóng chứ không phải chỉ bằng con đường chính quy.⁽¹⁸⁾

3. Tuần tra, kiểm soát thường xuyên trên vùng biển

Đi liền với công tác phòng thủ, nhà Nguyễn còn thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát vùng biển. Điều này thể hiện qua các hoạt động: kiểm soát, tuần tiểu bởi nhiều đội tuần tra thay phiên nhau đi lại vừa bảo vệ thuyền công, thuyền buôn và trên hết là thực thi chủ quyền của mình. Thuyền tuần tra có nhiều dạng trong đó thuyền kinh phái, tỉnh phái và các đồn biển giữ vị trí quan trọng.

Đặc biệt vào thời đại phải thường xuyên tiếp xúc với các tàu thuyền nước ngoài, nhà Nguyễn đã rất lưu ý đến các loại tàu phương Tây. Ngay từ đầu, nhà nước đã có nhiều quy định để kiểm soát tàu thuyền ra vào cửa biển, trong đó quy định tàu phương Tây chỉ được cập bến Đà Nẵng không ngoài mục đích để bề kiểm soát.

Nếu thách thức tiềm tàng nhất là mối đe dọa bị xâm lược từ phương Tây thì mối đe dọa thường trực đối với tàu thuyền trên biển lại là bọn cướp biển. Nhà Nguyễn gọi chúng là “hải tặc”, “giặc biển”, “giặc Tàu Ô”, “Thanh phi”... Phòng chống cướp biển là mối quan tâm lớn của nhà Nguyễn. Đó không chỉ là trừ mối họa trước mắt mà còn là việc thực thi chủ quyền vùng biển, đảm bảo an ninh cho thuyền bè qua lại trên vùng biển được an toàn.

Trên vùng biển miền Trung thường xuyên xuất hiện bọn cướp biển, chúng hoạt động có tổ chức và trang bị vũ khí mạnh. Nhà Nguyễn đã có rất nhiều nỗ lực trong hoạt động chống cướp biển, nhiều tàu thuyền được phái đi tuần tiễu, qua đó phần nào giữ yên mặt biển tuy nhiên công tác này cũng bộc lộ những hạn chế, nhất là trong trang bị phương tiện và vũ khí. Bởi vậy cướp biển vẫn tồn tại và là mối đe dọa lớn nhất đối với tàu thuyền qua lại trên biển.⁽¹⁹⁾

4. Thành tựu và hạn chế

Nếu việc nhìn ra thách thức, xây dựng quân đội, tổ chức bố phòng... là điều cần được ghi nhận về những nỗ lực của nhà Nguyễn trong công tác phòng thủ vùng biển miền Trung thì các cuộc đụng độ trước và sau năm 1858 lại cho thấy sự yếu kém của quân đội triều đình khi phải đương đầu với những đối thủ mạnh từ phương Tây. Tuy có thành cao hào sâu, thuyền binh dày đặc nhưng quan quân nhà Nguyễn thường không giữ được chủ động sau những trận đánh phủ đầu của đối phương.

Cho đến trước khi liên quân Pháp-Tây Ban Nha chính thức nổ súng xâm lược Việt Nam vào năm 1858 thì trước đó đã có nhiều cuộc thăm dò và đụng độ của thực dân với quân đội nhà Nguyễn tại các cửa biển miền Trung.

Nghiên cứu những cuộc đụng độ chính, tiêu biểu là các cuộc đụng độ, gây hấn những năm 1845 của thuyền trưởng Hoa Kỳ John Percival, sự kiện 1847, 1856, 1857, của tàu Pháp tại Đà Nẵng, Thuận An; bên cạnh đó, nhiều lần tàu Pháp tự tiện vào đậu tại vịnh Đà Nẵng thăm dò cũng cho thấy thực chất hơn về hiệu quả phòng bị. Nhìn từ bên ngoài, đây là những đụng độ không lớn nhưng đối với triều Nguyễn lại bộc lộ rất nhiều vấn đề, nó cho thấy tính yếu kém và thiếu chủ động ở những cửa biển được bố trí chu đáo nhất là Đà Nẵng và Thuận An.

Điều dễ nhận thấy là nhà Nguyễn đã có rất nhiều cố gắng trong việc tổ chức bố phòng, trang bị thuyền chiến hay tổ chức tuần tra, kiểm soát nhưng xét trong mối so sánh với phương Tây thì nhà Nguyễn vừa lạc hướng vừa lạc hậu. Lạc hậu nếu chúng ta đặt trong mối so sánh với thời đại. Lạc hướng vì những nỗ lực này xuất phát từ ý thức canh tân tiềm lực quốc phòng nhưng chủ yếu ở khu vực nhà nước (không liên tục) mà không trở thành xu hướng được phát động và hưởng ứng rộng rãi trong nhân dân. Thời kỳ đầu đã vậy, về sau, nhất là thời Tự Đức thì thủy quân đi xuống trầm trọng: “từ trước đến giờ, các tàu thủy bọc đồng, quan thì ngày thường không biết khéo dẫn dụ, tìm chỗ tiện mà

ở; lính thì cứ theo phần, thổi nấu riêng ăn uống, chỗ ở ồn ào như bến; buông tàu, súng ống, khí giới, đồ quân trang vứt bỏ bụi rậm”.⁽²⁰⁾

Cũng cần phải nói thêm rằng, nhà Nguyễn dù có mua tàu phương Tây nhưng không được duy trì lâu dài cũng như việc đóng tàu kiểu phương Tây thì bất chước nhiều hơn là học hỏi đúng nghĩa. Trong khi sự phát triển kỹ thuật hàng hải của phương Tây là không ngừng thì nhà Nguyễn dù sao vẫn tuân thủ truyền thống, thậm chí tự khen mình có “thành bằng đồng và hào chứa nước sôi” vậy!

5. Kết luận

Từ khi nhận thấy mối thách thức đến từ phương Tây cũng là lúc nhà Nguyễn phải đồng thời thi hành nhiều biện pháp bảo vệ có thể xem là “hết khả năng” của mình. Đó là những nỗ lực cần phải ghi nhận, tuy nhiên, xét về hiệu quả mà nó đem lại là không cao, nếu không muốn nói là rất hạn chế. Điều này có nguyên nhân nội tại và cả thời đại, trong đó hạn chế lớn nhất là việc xây dựng thủy quân, thuyền chiến, thành lũy đáng ra phải là xu thế của thời đại, của dân tộc (và phải tiến hành liên tục) lại bị bó hẹp trong phạm vi nhà nước và ít nhiều phụ thuộc vào ý thức hệ của nhà nước phong kiến.

Miền Trung có vùng biển dài rộng với nhiều cửa biển, hải đảo có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với an ninh quốc phòng cũng như dễ can dự vào các sự kiện của quốc gia và khu vực. Nhận thức được thách thức của thời đại cũng như tìm giải pháp hóa giải thách thức đó là điều nhà Nguyễn đã làm mà ngày nay chúng ta còn phải tiếp tục sự nghiệp đó trong bối cảnh mới.

L T C

CHÚ THÍCH

- (1) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định chiến lược hướng biển, đó là: “tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển... Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với bảo vệ an ninh trên biển”. Chiến lược biển tiếp tục được cụ thể hóa trong Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, chỉ rõ: mục tiêu tổng quát đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển đảo.
- (2) Sau khi nhà Nguyễn được thành lập và đóng đô tại Huế, trung tâm đất nước, các tỉnh ở miền Trung được xếp đặt theo một mức độ quan yếu nhằm bảo vệ cho kinh đô, gồm: Tả trực (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Hữu trực (Quảng Trị, Quảng Bình), Tả kỳ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), Hữu kỳ (Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa). Kinh đô Huế đứng giữa và được bao bọc bởi một thế phòng thủ từ xa trong cái nhìn an ninh vùng biển của các vua đầu triều Nguyễn.
- (3) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 2002, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 81.
- (4) Nội Các triều Nguyễn, 2005, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch, in lần thứ 2, tập 5, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 406.
- (5) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1994, *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 275.

- (6) Xem thêm Lê Tiến Công, 2007, “Vị thế của biển trong cái nhìn của các vua Nguyễn”, tạp chí *Xưa và Nay*, số 275 và 276, tr. 44-48.
- (7) John Barrow, 2008, *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793)*, Nguyễn Thừa Hỷ dịch, Nxb Thế giới, tr. 50.
- (8) Nguyễn Phan Quang, 2002, *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*, Nxb TP HCM, tr. 24.
- (9) Nguyễn Hữu Châu Phan, 2001, “Bối cảnh lịch sử Việt Nam khi người Pháp đến”, *Nghiên cứu Huế*, số 2, tr. 42.
- (10) Nội Các triều Nguyễn, 2005, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 395.
- (11) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1994, *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr. 237.
- (12) Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2005, *Châu bản triều Tự Đức, (1848-1883)*, Vũ Thanh Hằng, Trà Ngọc Anh, Tạ Quang Phát tuyển chọn và dịch, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 53.
- (13) Lê Tiến Công, 2006, “Thông tin liên lạc trong việc bảo vệ biển dưới thời Gia Long, Minh Mạng”, tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 366, tr. 33-38.
- (14) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1994, *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr. 240-241.
- (15) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1994, *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tập 2, tr. 293.
- (16) Công tác phòng thủ vùng biển thường nhắc tới một số chức danh như: Tấn thủ (đứng đầu tấn, các tấn nhỏ thì do viên Thừa biện đứng đầu); Thủ ngự, Hiệp thủ (tên chung trong công tác phòng thủ?); Phụ lũy: những dân đinh được ghép ở vào trong lũy, giúp đỡ công tác phòng thủ, tuy vậy có khi lấy hẳn làm “lệ dân”, tức là lựa chọn những dân quanh đó sung vào việc bố phòng. Bên cạnh đó còn có một số chức danh như: Suất đội, Cai đội, Thành thủ úy, Phòng thủ úy, Thư lại...
- (17) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1994, *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tr. 252.
- (18) Ngày nay hầu hết các căn cứ bố phòng ở các cửa biển đã mất dấu tích nên rất khó xác định được vị trí của nó đương thời. Cho đến nay, di tích đáng kể được ca tụng một thời là một phần còn lại của thành Điện Hải, nay là cơ sở mới của Bảo tàng Đà Nẵng, di tích Hải Vân Quan (trên đỉnh đèo Hải Vân). Hầu hết vị trí của các căn cứ phòng thủ khó xác định trên thực tế bởi tốc độ đô thị hóa quá nhanh hiện nay.
- (19) Lê Tiến Công, 2008, *Tuần tra, kiểm soát vùng biển đầu thời Nguyễn sơ (1802-1858)*, Tham luận tại Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, tiểu ban 1.
- (20) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 8, tr. 445.

TÓM TẮT

Bài viết trình bày về vị thế chiến lược của vùng biển Việt Nam nói chung và vùng biển miền Trung nói riêng trong con mắt của các vua đầu triều Nguyễn; những thách thức và giải pháp của triều Nguyễn trong việc bảo vệ vùng biển miền Trung; những thành tựu và hạn chế, bài học kinh nghiệm trong việc bảo vệ vùng biển miền Trung của triều Nguyễn.

ABSTRACT

DEFENSIVE MEASURES OF THE TERRITORIAL WATERS OF CENTRAL VIETNAM IN THE EARLY YEARS OF THE NGUYỄN DYNASTY

This paper presents strategic positions of the territorial waters of Vietnam in general and the territorial waters of Central Vietnam in particular in the view-points of the first Nguyễn Kings; the challenges and the solutions to the protection of the territorial waters of Central Vietnam; the achievements and the limitations as well as lessons of experience of protecting the territorial waters of Central Vietnam under the Nguyễn Dynasty.